CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100953
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-29 14:49:08
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**595 126 744 037**	**517 042 098 591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27 791 467 503**	**31 145 055 908**
1. Tiền	111	V.01	27 791 467 503	31 145 055 908
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**167 815 041 116**	**60 854 763 417**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		167 815 041 116	60 854 763 417
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**321 825 209 538**	**341 766 409 622**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	347 128 452 515	365 706 412 882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30 468 563 908	30 089 880 307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	25 078 917 822	23 796 673 191
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(80 850 724 707)	(77 826 556 758)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**76 604 351 901**	**82 308 804 448**
1. Hàng tồn kho	141		119 165 127 933	128 732 610 752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(42 560 776 032)	(46 423 806 304)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**V.12**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1 090 673 979**	**967 065 196**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1 090 673 979	967 065 196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**544 978 305 497**	**544 297 651 777**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45 000 000**	**45 000 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	45 000 000	45 000 000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**498 226 509 732**	**523 200 449 492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	497 626 233 209	522 351 859 758
– Nguyên giá	222		1 134 695 898 451	1 130 463 786 666
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(637 069 665 242)	(608 111 926 908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	600 276 523	848 589 734
– Nguyên giá	228		19 928 592 899	19 928 592 899
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(19 328 316 376)	(19 080 003 165)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**30 362 657 520**	**6 620 415 886**
1. Đầu tư vào công ty con	261		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4 186 342 480)	(27 928 584 114)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16 344 138 245**	**14 431 786 399**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	8 783 962 797	6 978 558 144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7 560 175 448	7 453 228 255
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1 140 105 049 534**	**1 061 339 750 368**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**553 702 424 154**	**529 142 406 604**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**553 702 424 154**	**529 142 406 604**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	56 995 965 218	77 909 399 682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131 208 816 788	95 629 241 961
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	43 153 566 103	3 346 968 493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	30 314 307 841	37 230 247 921
5. Phải trả người lao động	315		53 444 368 334	79 173 378 840
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	5 235 050 335	11 307 566 231
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	75 987 925 411	74 813 589 952
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	118 770 000 000	125 372 946 400
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38 592 424 124	24 359 067 124
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.27**	**586 402 625 380**	**532 197 343 764**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114 848 806 154	60 698 806 154
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		204 140 629 226	204 085 347 610

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		139 853 400 659	55 123 482 128
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64 287 228 567	148 961 865 482
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**1 140 105 049 534**	**1 061 339 750 368**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Mai Hương	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	161 302 402 749	147 805 729 595	432 950 428 750	381 422 098 765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**161 302 402 749**	**147 805 729 595**	**432 950 428 750**	**381 422 098 765**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	98 376 792 001	96 608 698 032	274 729 448 738	236 823 345 472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**62 925 610 748**	**51 197 031 563**	**158 220 980 012**	**144 598 753 293**
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	2 532 504 443	267 516 715	7 106 549 415	1 155 989 939
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	7 056 847 144	2 516 664 112	8 072 198 830	10 916 535 272
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1 317 073 146*	*2 516 664 112*	*5 452 753 792*	*8 181 662 185*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	16 144 121 645	10 027 429 024	39 172 351 691	23 048 049 805
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**42 257 146 402**	**38 920 455 142**	**118 082 978 906**	**111 790 158 155**
13. Thu nhập khác	31	VI.07	33 714 419 668	92 141 346	33 715 114 112	190 323 164
14. Chi phí khác	32	VI.08	1 831 301 827	909 423 440	1 991 579 835	1 184 177 673
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**31 883 117 841**	**(817 282 094)**	**31 723 534 277**	**(993 854 509)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**74 140 264 243**	**38 103 173 048**	**149 806 513 183**	**110 796 303 646**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9 853 035 676	7 277 912 252	25 464 253 067	20 156 310 722
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**64 287 228 567**	**30 825 260 796**	**124 342 260 116**	**90 639 992 924**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Mai Hương	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Mẫu số B03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**149 806 513 183**	**110 796 303 646**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	29 206 051 545	29 287 871 775
- Các khoản dự phòng	3	(24 688 051 150)	4 014 699 964
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	828 928 145	(186 258 718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(5 656 378 906)	(575 458 758)
- Chi phí đi vay	6	5 452 753 792	8 181 662 185
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**154 949 816 609**	**151 518 820 094**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	26 471 795 552	61 149 778 324
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	9 567 482 819	(17 060 637 055)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28 012 995 008)	(26 938 545 318)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1 929 013 436)	(3 383 752 924)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(14 671 234)	(1 494 008 011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27 995 018 365)	(19 836 914 077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15 866 643 000)	(12 394 100 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**117 170 753 937**	**131 560 641 033**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4 468 590 535)	(359 529 087)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(218 630 000 000)	(17 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	105 920 000 000	2 676 827 417
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 452 048 769	147 610 556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(113 726 541 766)**	**(14 535 091 114)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		20 158 530 593
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6 602 946 400)	(138 954 590 414)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(230 380 890)	(75 916 447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(6 833 327 290)**	**(118 871 976 268)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(3 389 115 119)**	**(1 846 426 349)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**31 145 055 908**	**33 528 433 714**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35 526 714	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**27 791 467 503**	**31 682 007 365**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Mai Hương	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Mẫu số B09-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 10/07/2025.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Số 66, đường Lương Ngọc Quyến, Phường Thanh Liệt, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế các công trình nguồn điện, nhiệt điện và thuỷ điện, tư vấn lưới điện, các dự án năng lượng mới. Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thuỷ điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;

- Đầu tư xây dựng công trình thuỷ điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Số 1A, km số 2, đường Phùng Hưng, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	8/2 Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	503 Núi Thành, phường Hoà Cường Nam, thành phố Đà Nẵng	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số liệu so sánh của báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 đang được trình bày là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế: tỷ giá mua bản chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá được xác định trên cơ sở giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh chia cho số lượng nguyên tệ tồn tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ : tỷ giá mua bản chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Phí sử dụng phần mềm

Phí sử dụng phần mềm thể hiện khoản tiền phí đã trả cho nhà cung cấp. Phí sử dụng phần mềm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được sử dụng (1-3 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30
Máy móc và thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định khác	3-10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng Công ty Điện lực xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	713 865 722	907 479 174

- Tiền gửi không kỳ hạn	27 077 601 781	30 237 576 734
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	27 791 467 503	31 145 055 908

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	167 815 041 116	167 815 041 116		60 854 763 417	60 854 763 417	
b1) Ngắn hạn	167 815 041 116	167 815 041 116		60 854 763 417	60 854 763 417	
- Tiền gửi có kỳ hạn	167 815 041 116	167 815 041 116		60 854 763 417	60 854 763 417	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000	30 362 657 520	(4 186 342 480)	34 549 000 000	6 620 415 886	(27 928 584 114)
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000	30 362 657 520	(4 186 342 480)	34 549 000 000	6 620 415 886	(27 928 584 114)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0			0	
- Đầu tư vào đơn vị khác		0			0	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	347 128 452 515	68 360 767 459	365 706 412 882	63 234 147 091
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	241 652 345 936	9 561 294 210	244 627 681 429	1 873 440 630
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	35 580 070 103		18 923 971 989	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	46 495 413 228	1 616 998 383	38 842 696 324	
Công ty Mua bán điện	33 984 073 610		64 463 576 225	

Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	2 728 780 719		6 127 678 886	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2 337 446 476	322 594 520	1 870 177 476	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25 626 031 358		36 851 786 682	
Ban quản lý dự án điện 2	50 260 305 591	1 889 599 027	35 160 270 367	233 815 131
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	20 815 103 117	1 126 485 674	9 536 131 307	
Các đơn vị khác	23 825 121 723	4 605 616 606	32 851 392 173	1 639 625 499

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	25 078 917 822	2 095 046 800	23 796 673 191	2 095 046 800
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	798 915 331		3 305 170 493	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	14 645 877		20 263 962	
- Phải thu khác	24 265 356 614	2 095 046 800	20 471 238 736	2 095 046 800
b) Dài hạn	45 000 000		45 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		45 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	25 123 917 822	2 095 046 800	23 841 673 191	2 095 046 800

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 179 118 311		1 170 965 628	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117 986 009 622		127 561 645 124	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				

- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	119 165 127 933	(42 560 776 032)	128 732 610 752	(46 423 806 304)

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782 987 075 284	262 204 888 251	53 879 298 091	9 367 591 112	22 024 933 928	1 130 463 786 666
- Mua trong kỳ	610 127 240		2 900 034 546	645 849 999	76 100 000	4 232 111 785
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		236 478 750				236 478 750
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		236 478 750				236 478 750
Số dư cuối kỳ	783 597 202 524	262 204 888 251	56 779 332 637	10 013 441 111	22 101 033 928	1 134 695 898 451
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	342 940 617 524	199 146 205 418	50 709 234 861	8 440 114 275	6 875 754 830	608 111 926 908
- Khấu hao trong năm	21 303 242 339	6 677 684 744	286 037 345	316 240 405	374 533 501	28 957 738 334
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	364 243 859 863	205 823 890 162	50 995 272 206	8 756 354 680	7 250 288 331	637 069 665 242
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	440 046 457 760	63 058 682 833	3 170 063 230	927 476 837	15 149 179 098	522 351 859 758
- Tại ngày cuối kỳ	419 353 342 661	56 380 998 089	5 784 060 431	1 257 086 431	14 850 745 597	497 626 233 209

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	97 212 260 560
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm					17 441 135 579	2 487 457 320	19 928 592 899
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							

- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					17 441 135 579	2 487 457 320	19 928 592 899
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm					17 370 075 766	1 709 927 399	19 080 003 165
- Khấu hao trong năm					38 227 500	210 085 711	248 313 211
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					17 408 303 266	1 920 013 110	19 328 316 376
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					71 059 813	777 529 921	848 589 734
- Tại ngày cuối kỳ					32 832 313	567 444 210	600 276 523

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	18 448 827 099
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;	
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;	
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;	
* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên	

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 090 673 979	967 065 196
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 090 673 979	967 065 196
b) Dài hạn	8 783 962 797	6 978 558 144
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	8 783 962 797	6 978 558 144
Cộng	9 874 636 776	7 945 623 340

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	118 770 000 000	118 770 000 000	0	6 602 946 400	125 372 946 400	125 372 946 400
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	0
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						

Ông Lê Minh Hà	12 600 000 000	12 600 000 000			12 600 000 000	12 600 000 000
Ông Lê Phi Long	64 400 000 000	64 400 000 000			64 400 000 000	64 400 000 000
Bà Nguyễn Thị Ngải	14 540 000 000	14 540 000 000			14 540 000 000	14 540 000 000
Cộng	118 770 000 000	118 770 000 000	0	6 602 946 400	125 372 946 400	125 372 946 400

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56 995 965 218	77 909 399 682
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	8 209 119 426	17 273 294 438
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	704 351 793	799 237 454
CN Công ty CP tư vấn xây dựng Điện 2 - XN khảo sát tổng hợp Miền Nam	140 125 556	140 125 556
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	2 725 983 129	2 129 880 692
Công ty viễn thông Điện Lực và công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	238 460 000	298 888 163
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	21 679 771	5 954 412 911
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD Điện 3 Đà Nẵng	4 378 519 177	7 950 749 662

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	43 153 566 103	3 346 968 493

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	37 230 247 921	81 999 606 850	88 915 546 930	30 314 307 841
a.1) Ngắn hạn	37 230 247 921	81 999 606 850	88 915 546 930	30 314 307 841
- Thuế giá trị gia tăng	9 704 409 904	28 802 072 232	29 990 053 273	8 516 428 863
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18 985 400 232	25 464 253 067	27 995 018 365	16 454 634 934
- Thuế thu nhập cá nhân	2 348 339 828	7 912 097 341	8 501 413 497	1 759 023 672
- Thuế tài nguyên	2 940 213 900	13 226 529 511	14 053 287 044	2 113 456 367
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	717 962 314	717 962 314	0
- Các loại thuế khác	0	126 820 489	126 820 489	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 251 884 057	5 749 871 896	7 530 991 948	1 470 764 005
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	37 230 247 921	81 999 606 850	88 915 546 930	30 314 307 841

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 235 050 335	11 307 566 231

- Các khoản trích trước khác	5 235 050 335	11 307 566 231
b) Dài hạn	0	0
Cộng	5 235 050 335	11 307 566 231

21 - Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	75 987 925 411	74 813 589 952
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	239 599 587	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75 748 325 824	74 813 589 952
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	75 987 925 411	74 813 589 952

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000					0	113 378 273 528		500 000 000	35 698 806 154	416 490 269 682
- Tăng vốn trong năm trước											0
- Lãi trong năm trước							90 639 992 924				90 639 992 924
- Tăng khác						1 513 014 880			0	25 000 000 000	26 513 014 880
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước							0				0
- Giảm khác						1 513 014 880			0	0	1 513 014 880
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					0	204 085 347 610		500 000 000	60 698 806 154	532 197 343 764
- Tăng vốn trong năm nay											0
- Lãi trong năm nay							124 342 260 116				124 342 260 116
- Tăng khác						3 860 449 856			0	54 150 000 000	58 010 449 856
- Giảm vốn trong năm nay											0
- Lỗ trong năm nay							0				0
- Giảm khác						3 860 449 856	124 286 978 500		0	0	128 147 428 356
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000					0	204 140 629 226		500 000 000	114 848 806 154	586 402 625 380

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40 036 978 500	16 014 791 400

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	402 947 125 936	363 439 162 061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30 003 302 814	17 982 936 704
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
Cộng	432 950 428 750	381 422 098 765
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	249 918 477	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	64 347 092 395	19 124 459 845
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17 086 774 460	52 172 066 182
Công ty Mua bán điện	121 751 338 165	172 192 359 554
Công ty Truyền tải điện 1	1 720 588 818	1 617 119 442
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	1 970 066 416	- 60 074 612
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1 836 879 630	552 341 982
CÔNG TY THUỶ ĐIỆN TUYÊN QUANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	6 807 937 785	1 776 105 361
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	29 571 952 233	15 452 926 733
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	17 598 190 520	20 631 298 977
Ban quản lý dự án điện 2	32 849 093 978	31 874 113 627
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2 967 269 000	
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3 725 719 878	6 596 579 424
CÔNG TY THỦY ĐIỆN SÔNG BUNG - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN	333 755 924	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	2 119 464 839	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	897 545 818	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 252 324 905	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc gh nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	244 726 145 924	218 840 408 768
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30 003 302 814	17 982 936 704
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(647 333 833)	3 275 626 784
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	**274 729 448 738**	**236 823 345 472**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 656 378 906	147 610 556
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 450 170 509	1 008 379 383
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**7 106 549 415**	**1 155 989 939**

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	5 452 753 792	8 181 662 185
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 619 445 038	8 517 107
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	2 726 355 980
Cộng	**8 072 198 830**	**10 916 535 272**

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	427 848 202
- Các khoản khác	33 715 114 112	190 323 164
Cộng	**33 715 114 112**	**618 171 366**

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	935 707 652
- Các khoản bị phạt	156 608 640	371 464 353
- Các khoản khác	1 834 971 195	304 853 870
Cộng	**1 991 579 835**	**1 612 025 875**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39 172 351 691	23 048 049 805
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	39 172 351 691	23 048 049 805
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 823 738 347	8 016 201 227
- Chi phí nhân công	134 181 898 731	100 600 820 783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 206 051 545	29 287 871 775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43 061 035 821	39 666 168 917
- Chi phí khác bằng tiền	91 053 440 483	100 189 913 597
Cộng	**304 326 164 927**	**277 760 976 299**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	149 806 513 183	110 796 303 646
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	27 064 885 266	10 590 534 012
- Chi phí không được khấu trừ	4 579 637 417	575 783 977
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25 464 253 067	20 156 310 722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	25 464 253 067	20 156 310 722

VIII. Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ (EVN)
Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn EVN
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn EVN
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia	Cùng Tập đoàn EVN
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	Cùng Tập đoàn EVN
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	Cùng Tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn EVN
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	Cùng Tập đoàn EVN
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án điện 2	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	Cùng Tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	Cùng Tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	Cùng Tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thuỷ điện 2	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn EVN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	Cùng Tập đoàn EVN
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng Tập đoàn EVN

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Cao Bằng	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Hà Nam	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Nam Định	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty nhiệt điện Thái Bình	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty thủy điện Bản Vẽ	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty thủy điện Hòa Bình	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Ialy	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Truyền tải điện 1	Cùng Tập đoàn EVN
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn EVN
Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn
Các Công ty con khác của EVN và Ban Quản lý khác thuộc EVN	Cùng tập đoàn EVN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.16 và V.17.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mai Hương	Đặng Xuân Cung	Nguyễn Kim Cương